

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	4,567,754,397	3,522,699,823	8,073,115,956	6,444,565,705
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.15				
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.16	4,567,754,397	3,522,699,823	8,073,115,956	6,444,565,705
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.17	1,061,628,571	870,059,582	1,849,021,869	1,510,941,533
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,506,125,826	2,652,640,241	6,224,094,087	4,933,624,172
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	38,968,727	11,721,193	139,403,741	21,798,841
7- Chi phí tài chính	22	VI.19				
Trong đó: lãi vay phải trả	23		0		0	
8- Chi phí bán hàng	24		1,365,599,652	930,913,325	2,298,628,249	1,840,714,273
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	2,123,203,003	1,533,499,186	3,598,193,891	2,532,551,119
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)}	30		56,291,898	199,948,923	466,675,688	582,157,621
11- Thu nhập khác	31					
12- Chi phí khác	32					
13- Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0		0	
14- Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		56,291,898	199,948,923	466,675,688	582,157,621
15- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.20	6,597,975	8,179,204	13,179,680	15,889,247
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.21				
17- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		49,693,923	191,769,719	453,496,008	566,268,374
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	60					

Đơn vị tính : VNĐ



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý II/2013**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	4,567,754,397	3,522,699,823	8,073,115,956	6,444,565,705
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.15				
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.16	4,567,754,397	3,522,699,823	8,073,115,956	6,444,565,705
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.17	1,061,628,571	870,059,582	1,849,021,869	1,510,941,533
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,506,125,826	2,652,640,241	6,224,094,087	4,933,624,172
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	38,968,727	11,721,193	139,403,741	21,798,841
7- Chi phí tài chính	22	VI.19				
Trong đó: lãi vay phải trả	23		0		0	
8- Chi phí bán hàng	24		1,365,599,652	930,913,325	2,298,628,249	1,840,714,273
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	2,123,203,003	1,533,499,186	3,598,193,891	2,532,551,119
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)}	30		56,291,898	199,948,923	466,675,688	582,157,621
11- Thu nhập khác	31					
12- Chi phí khác	32					
13- Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0		0	
14- Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		56,291,898	199,948,923	466,675,688	582,157,621
15- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.20	6,597,975	8,179,204	13,179,680	15,889,247
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.21				
17- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		49,693,923	191,769,719	453,496,008	566,268,374
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	60					



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II Năm 2013

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2		3	4
A-TÀI SẢN NGAN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		7,000,820,217	12,790,472,288
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,873,986,863	4,697,224,578
1. Tiền	111	V.01	4,873,986,863	4,697,224,578
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	6,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			6,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	703,437,975	721,880,500
1. Phải thu của khách hàng	131		438,437,975	721,880,500
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138		265,000,000	
6. Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	1,158,492,551	1,371,367,210
1. Hàng tồn kho	141		1,158,492,551	1,371,367,210
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.03	264,902,828	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		264,902,828	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		24,587,954,214	20,414,800,341
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1,011,748,444	1,098,386,444
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
3. Phải thu dài hạn khác	218		1,011,748,444	1,098,386,444
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		22,941,247,454	19,191,830,961
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	19,156,780,392	16,938,297,961
Nguyên giá	222		24,148,408,209	21,182,298,978
Giá trị hao mòn (lũy kế *)	223		-4,991,627,817	-4,244,001,017
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn (lũy kế *)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		27,040,000	31,200,000
Nguyên giá	228		41,600,000	64,327,273
Giá trị hao mòn (lũy kế *)	229		-14,560,000	-33,127,273
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.04	3,757,427,062	2,222,333,000
III- Bất động sản đầu tư	240		0	0
Nguyên giá	241			

Giá trị hao mòn (lũy kế *)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.05	0	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		634,958,316	124,582,936
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		634,958,316	124,582,936
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		31,588,774,431	33,205,272,629

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		829,528,866	2,975,776,854
I.Nợ ngắn hạn	310		829,528,866	2,975,776,854
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		315,426,102	161,903,049
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.06	27,142,875	265,706,987
5. Phải trả người lao động	315	V.08	8,868,346	1,543,716,945
6. Chi phí phải trả	316	V.07		
7. Khen thưởng, phúc lợi	353	V.07	19,656,767	277,239,544
8. Phải trả nội bộ	317			
9. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.08	458,434,776	727,210,329
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		30,759,245,565	30,229,495,775
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.11	30,759,245,565	30,229,495,775
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26,018,718,527	26,018,718,527
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,978,495,880	3,978,495,880
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.11	76,253,782	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.11	232,281,368	232,281,368
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		453,496,008	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		31,588,774,431	33,205,272,629

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Tây ninh, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bành Thanh Hương

Bùi Thị Kim Hoàng

Văn Công Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Thành lập CÔNG TY TNHH MTV ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI TÂY NINH theo giấy phép số 4506000006
do Sở Kế Hoạch Đầu Tư cấp ngày 28/03/2007
Hình thức hoạt động : Doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích
Trụ Sở : Ninh Trung - Ninh Sơn - Thị Xã Tây Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích

3. Ngành nghề kinh doanh: Kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật theo tiêu chuẩn nhà nước quy định.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thuộc Hệ Thống Chế Độ Kế Toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, và những quy định được áp dụng phổ biến tại Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho được đánh giá theo giá thực tế mua hàng hay giá gốc.

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: không

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Lập dự phòng phải thu khó đòi

4- Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Khoản phải thu, phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng được thực hiện theo hợp đồng và theo kết quả từng hạng mục công trình hoàn thành.

5- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo giá thực tế ban đầu & giá trị còn lại.
Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/03
Của Bộ Tài chính
VN

6- Hợp đồng thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính
Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

7- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

8- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

9- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

10- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

11- Kế toán các hoạt động liên doanh

12- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.

13- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

14- Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng

15- Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi.

16- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

17- Nguồn vốn chủ sở hữu

18- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- a. Ghi nhận doanh thu hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách xác đáng tin cậy, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao và được chấp nhận.

b. Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở tiền lãi thu được và theo lãi suất thực tế cho mỗi kỳ.

19- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
	- Tiền mặt	181,207,700	324,873,700
	- Tiền gửi ngân hàng	4,692,779,163	4,372,350,878
	- Tiền đang chuyển		
	Cộng	4,873,986,863	4,697,224,578
	- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	6,000,000,000
	- Gửi tiết kiệm có kỳ hạn		6,000,000,000

2.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác - Phải thu của khách hàng - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia - Phải thu người lao động - Thu tạm ứng - Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
		438,437,975	721,880,500
		265,000,000	
	Cộng	703,437,975	721,880,500
3.	Tài sản khác - Phụ tùng sửa chữa ô tô & các loại nguyên vật liệu khác - Công cụ, dụng cụ Trạm Trảng Bàng & xưởng sửa chữa	Cuối năm	Đầu năm
		832,588,291	719,558,659
		325,904,291	651,808,551
	Cộng	1,158,492,582	1,371,367,210
	- Thuế GTGT được khấu trừ	264,902,828	
	-Các khoản phải thu dài hạn	1,011,748,444	1,098,386,444
	Tiền đền bù đất	1,011,748,444	1,098,386,444

4. a.Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	13,221,029,603	7,456,687,336	349,235,676	155,346,363	21,182,298,978
- Tăng trong năm	-	3,273,873,818	-	67,630,000	3,341,503,818
+ Mua sắm mới		3,273,873,818		67,630,000	3,341,503,818
+ Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	359,154,587	-	16,240,000	375,394,587
+ Chuyển sang BĐS đầu					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
+ Giảm khác					7
Số dư cuối năm	13,221,029,603	10,371,406,567	349,235,676	206,736,363	24,148,408,209
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	1,951,628,857	1,889,756,454	331,740,000	70,875,706	4,244,001,017
Khấu hao trong năm	316,362,000	542,082,000	17,460,000	11,240,000	887,144,000
+ Tăng khác					-
+ Chuyển sang BĐS đầu					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
+ Giảm khác		126,375,200		13,142,000	139,517,200
Số dư cuối năm	2,267,990,857	2,305,463,254	349,200,000	68,973,706	4,991,627,817
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu năm	11,269,400,746	5,566,930,882	17,495,676	84,470,657	16,938,297,961
Tại ngày cuối năm	10,953,038,746	8,065,943,313	35,676	137,762,657	19,156,780,392

b Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Hệ thống QL ISO	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô					
Số dư đầu năm		22,727,273	41,600,000		64,327,273
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-
+ Mua trong năm					-
+ Tạo ra từ nội bộ DN					-
+ Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	22,727,273	-	-	22,727,273
+ Thanh lý nhượng bán					-
+ Giảm khác		22,727,273			22,727,273
Số dư cuối năm	-	-	41,600,000	-	41,600,000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm		22,727,273	10,400,000		33,127,273
Khấu hao trong năm			4,160,000		4,160,000
+ Tăng khác					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
+ Giảm khác		22,727,273			22,727,273
Số dư cuối năm	-	-	14,560,000	-	14,560,000
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu năm	-	-	31,200,000	-	31,200,000
Tại ngày cuối năm	-	-	27,040,000	-	27,040,000

C	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
	Tổng số chi phí XD CB dở dang	3,454,827,908	2,222,333,000
5.	Tài sản dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
a	Chi phí trả trước		
	- Chi phí trả trước tiền thuê đất	-	-
	- Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	597,699,316	124,582,936
	- Chi phí trả trước khác		
	Cộng	597,699,316	124,582,936
b.	Tài sản dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
	Công trái		
6.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
	- Thuế giá trị gia tăng		148,385,328
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế xuất,nhập khẩu		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,597,975	81,153,356
	- Thuế thu nhập cá nhân	20,544,900	26,139,790
	- Thuế tài nguyên		
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
	- Các loại thuế khác	-	-
	- Các khoản phí,lệ phí và các khoản nộp khác		
	Cộng	27,142,875	255,678,474
7.	Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm

- Chi phí khác(Quỹ trợ cấp mất việc làm)
- Bảo hành đường điện
- Bảo hành xây dựng

Cộng

- Khen thưởng, phúc lợi 6,710,549 234,689,993

8.	Các khoản phải trả nhà cung cấp, phải nộp ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a	- Phải trả nhà cung cấp		
b	- Người mua trả tiền trước		
c	- Phải trả người lao động	8,868,346	
	Cộng	8,868,346	-

d	Các khoản phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
	- Kinh phí công đoàn		121,779,230
	- Bảo hiểm xã hội		
	- Doanh thu chưa thực hiện		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	458,434,776	605,444,060
	BHXH	101,162	
	Bảo Việt	10,835,800	
	Bảo Minh	187,956,185	
	BH Pjco	11,046,200	
	Lệ phí	211,261,500	
	V Đông	9,922,900	
	BH AAA	12,081,300	
	Phí đường bộ	15,229,729	
	Cộng	458,434,776	727,223,290

9 Phải trả dài hạn khác

10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

11. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Số dư đầu Đầu năm				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26,018,718,527			26,018,718,527
- Vốn khác	3,978,495,880			3,978,495,880
- Quỹ đầu tư phát triển	76,253,782			76,253,782
- Quỹ dự phòng tài chính	232,281,368			232,281,368
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		453,496,008		453,496,008
Tổng cộng	30,305,749,557	453,496,008	0	30,759,245,565

b	Chi tiết đầu tư của vốn chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
	- Vốn góp của nhà nước	26,018,718,527	26,018,718,527
	- Vốn tự bổ sung	3,978,495,880	3,978,495,880
	Cộng	29,997,214,407	29,997,214,407

c	Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
	- Quỹ đầu tư phát triển	76,253,782	
	- Quỹ dự phòng tài chính	232,281,368	232,281,368

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

d Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán khác.

12. Nguồn kinh phí:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
13. Tài sản thuê ngoài:	Cuối năm	Đầu năm
	-	-

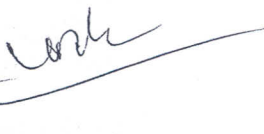
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:VNĐ)

	Cuối năm	Đầu năm
14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	4,537,854,397	14,982,758,634
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,537,854,397	14,982,758,634
15. Các khoản giảm trừ doanh thu	Cuối năm	Đầu năm
	-	-
16. Giá vốn hàng bán	1,061,628,571	3,183,804,561
Cộng	1,061,628,571	3,183,804,561
17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38,968,727	319,760,777
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	38,968,727	319,760,777
18. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi tiền vay		
Cộng	-	-
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6,597,975	123,438,412
20. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại:		
21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối năm	Đầu năm
a. Chi phí bán hàng	1,365,599,652	4,437,496,474
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,123,203,003	6,865,179,034

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Bành Thanh Hương

Bùi Thị Kim Hoàng

Tây Ninh, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Giám đốc





Văn Công Phong

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

d Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán khác.

12. Nguồn kinh phí:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

13. Tài sản thuê ngoài:	Cuối năm	Đầu năm
-	-	-

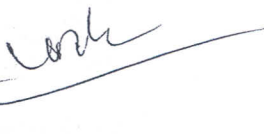
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:VNĐ)

	Cuối năm	Đầu năm
14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	4,537,854,397	14,982,758,634
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,537,854,397	14,982,758,634
15. Các khoản giảm trừ doanh thu	Cuối năm	Đầu năm
16. Giá vốn hàng bán	1,061,628,571	3,183,804,561
Cộng	1,061,628,571	3,183,804,561
17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38,968,727	319,760,777
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	38,968,727	319,760,777
18. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi tiền vay		
Cộng		
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6,597,975	123,438,412
20. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại:		
21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối năm	Đầu năm
a. Chi phí bán hàng	1,365,599,652	4,437,496,474
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,123,203,003	6,865,179,034

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Bành Thanh Hương

Bùi Thị Kim Hoàng

Tây Ninh, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Giám đốc





Văn Công Phong